TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ NGÃ NĂM** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số**:** 32/2023/HNGĐ-ST Ngày**:** 16-5-2023 V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM – TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Vàng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Chí Tâm

Ông Nguyễn Việt Trường

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Thạch Thị Diễm Trinh, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thúy Hằng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 63/2023/TLST – HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2023 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2023/QĐXXST – HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 64/2023/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn H, sinh năm 1970 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã MQ, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Địa chỉ liên hệ: ấp A, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng

- Bị đơn: Ông Phan T, sinh năm 1966 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã MQ, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Theo đơn khởi kiện lập ngày 05/02/2023, quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn D trình bày:

Bà và ông Phan T có tổ chức đám cưới năm 1989 và đăng ký kết hôn vào năm 1990 tại Ủy ban nhân dân xã MQ, huyện T, tỉnh Hậu Giang (nay là xã MQ, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng), trước đây bà không nhớ có đăng ký kết hôn nên bà trình bày không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu khi mới sống chung với nhau thì vợ chồng bà sống rất vui vẻ, hạnh phúc, thời gian về sau bà và ông T phát

sinh nhiều mâu thuẫn cãi vã, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông T hay bạo hành gia đình, vợ chồng bà đã nhiều lần hàn gắn tình cảm nhưng vẫn không thể hàn gắn, hai vợ chồng bà đã ly thân với nhau từ năm 2018 đến nay. Theo đơn kiện bà yêu cầu không công nhận vợ chồng do bà không nhớ bà có đăng ký kết hôn với ông T nhưng sau này khi ông T cung cấp giấy đăng ký kết hôn năm 1990 thì bà xác định đúng là bà và ông T có đăng ký kết hôn. Nay bà thay đổi yêu cầu ly hôn với ông Phan T.

Về con chung: Bà và ông T có hai con chung tên Phan TT, sinh ngày 19/10/2000 và cháu Phan N, sinh ngày 14/10/2008, hiện nay T đã trưởng thành nên bà không có yêu cầu gì, còn N đang sống chung với bà ở Bình Dương, có nguyện vọng sống chung với bà nên bà yêu cầu được nuôi con tên Phan N, sinh ngày 14/10/2008 và bà không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng: Bà H không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

2/ Bị đơn ông Phan T đã được Tòa án thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn không trình bày ý kiến gửi đến Toà án, cũng không đến Tòa án tham gia phiên tòa.

3/ Tại phiên tòa, vị Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đúng thành phần, thực hiện đầy đủ các thủ tục, trình tự khi xét xử vụ án. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Còn bị đơn vắng mặt không rõ lý do là chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Kiểm sát viên phát biểu về tính có căn cứ và yêu cầu của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 55, 56, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận cho bà H được ly hôn với ông T. Về con chung: cháu Phan TT là con chung của bà H và ông T hiện nay đã trưởng thành, không đương sự nào yêu cầu gì nên đề nghị không xem xét; Giao cháu Phan N cho bà H nuôi dưỡng, bà H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, dành quyền thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung cho ông T theo quy định của pháp luật. Về nợ chung, tài sản chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, các đương sự không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Phan T đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không rõ lý do. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm

b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

[2] Xét về loại kiện: Theo đơn khởi kiện bà H xác định bà và ông T không có đăng ký kết hôn và sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1989 nên yêu cầu Tòa án không công nhận bà và ông T là vợ chồng. Tòa án xác định loại kiện là Tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Nhưng quá trình tố tụng ông T cung cấp cho Tòa án giấy chứng nhận đăng ký kết hôn năm 1990 và bà H xác định đúng là bà có đăng ký kết hôn với ông T, trước đây bà có tên Nguyễn H nhưng sau này thay đổi họ tên Nguyễn Thị H. Cho nên Hội đồng xét xử xác định lại loại kiện trong vụ án này là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông Phan T và bà Nguyễn H được cha mẹ hai bên tổ chức đám cưới vào năm 1989 và đến ngày 17/01/1990 ông T và bà H là những người có đầy đủ điều kiện kết hôn, ông bà tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã MQ, huyện T, tỉnh Hậu Giang (nay là Ủy ban nhân dân xã MQ, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng) và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Do vậy quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà H là hợp pháp. Trong cuộc sống hôn nhân giữa ông T và bà H, theo bà H cho rằng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng bà bất đồng quan điểm trong cuộc sống, bà H cho rằng ông T bạo hành gia đình, vợ chồng bà đã hàn gắn nhiều lần nhưng vẫn không thể hàn gắn nên bà quyết định ly thân với ông T từ năm 2018 cho đến nay. Còn ông T đã được Tòa án thông báo về việc bà H yêu cầu ly hôn với ông nhưng từ khi thụ lý vụ án đến khi mở phiên tòa vẫn không có ý kiến cũng không đến Tòa án để tham gia vụ kiện. Xét thấy, nền tảng của mối quan hệ hôn nhân vững chắc là việc vợ chồng yêu thương nhau, quan tâm, chăm sóc nhau, tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau. Trong cuộc sống vợ chồng của ông T và bà H đã không còn sự quan tâm dành cho nhau, tình trạng mâu thuẫn giữa ông T và bà H là trầm trọng không thể khắc phục, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H, cho bà H được ly hôn với ông T.

[4] Về con chung: Ông Phan T và bà Nguyễn H có hai con chung là cháu Phan TT, sinh ngày 19/10/2000 và Phan N, sinh ngày 14/10/2008, theo bà H trình bày thì hiện nay cháu TT đã trưởng thành, hơn 18 tuổi, đủ khả năng lao động, không ai có ý kiến hay yêu cầu gì về cháu TT nên Tòa án không đặt ra xem xét; còn về con chung là cháu N theo như bà H trình bày cháu N đang sống chung với bà ở Bình Dương. Cháu N hiện nay trên 07 tuổi nên theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì con đủ 07 tuổi trở lên phải xem xét nguyện vọng của con, cháu N có thể hiện mong muốn sống với mẹ (bà H) sau khi cha mẹ ly hôn. Xét thấy, hiện nay cháu N đang sống chung với bà H, bà H yêu cầu được nuôi dưỡng cháu N, ông T không có ý kiến yêu cầu gì với việc nuôi con chung. Để đảm bảo môi trường sống của cháu N được ổn định không bị xáo trộn về mặt tâm lý cũng như điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu N cho bà H tiếp tục nuôi dưỡng đến đủ 18 (*mười tám*) tuổi. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định pháp luật cho ông T không ai được quyền ngăn cản.

[5] Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Bà H không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con chung nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Nguyễn H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006439 ngày 02/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Ông Phan T không phải chịu án phí.

[8] Đề nghị của Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm về hướng giải quyết vụ án là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 266; Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn H.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn H được ly hôn với ông Phan T.

2/ Về con chung: Giao cháu Phan N, sinh ngày 14/10/2008 cho bà Nguyễn H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến đủ 18 (mười tám) tuổi. Ông Phan T có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật.

3/ Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4/ Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5/ Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006439 ngày 02/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà H đã thực hiện xong nghĩa vụ án phí. Ông Phan T không phải chịu án phí.

6/ Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án này

trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đương sự cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- VKSND thị xã Ngã Năm;
- CCTHADS thị xã Ngã Năm;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã M, TXNN;
- Lưu VT, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Vàng